

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
KHOA THÚ Y**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH THÚ Y

Cần Thơ, tháng 8 năm 2024

MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH THÚ Y

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình đào tạo ngành Thú y được mô tả như sau:

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

| | |
|-------------------------------|--|
| Tên chương trình (tiếng Việt) | Thú y |
| Tên chương trình (tiếng Anh) | Veterinary Medicine |
| Mã số ngành đào tạo | 7640101 |
| Trường cấp bằng | Trường Đại học Cần Thơ |
| Tên gọi văn bằng | Bác sĩ Thú y |
| Trình độ đào tạo | Đại học |
| Số tín chỉ yêu cầu | 173 tín chỉ |
| Hình thức đào tạo | Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa |
| Thời gian đào tạo | 5 năm |
| Đối tượng tuyển sinh | - Người có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; - Người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng liên thông lên trình độ đại học hình thức chính quy (người tốt nghiệp cao đẳng nghề không thuộc đối tượng này). - Người đã tốt nghiệp trình độ đại học, học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học hình thức chính quy. |
| Thang điểm đánh giá | Thang điểm 4 |
| Điều kiện tốt nghiệp | - Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4); đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (kể cả chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và công nghệ thông tin). - Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10); - Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập. |
| Vị trí việc làm | - Cán bộ kỹ thuật, quản lý hoặc lãnh đạo tại các đơn vị |

| | |
|---|--|
| | <p>khuyến nông, Cục thú y, Viện thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán thú y Thủy Sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Khoa học công nghệ tại các huyện, tỉnh hay trung ương.</p> <p>- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, Vắc-xin thú y, Dịch vụ thú y và sản xuất thức ăn chăn nuôi....</p> <p>- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.</p> |
| Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo | <p>- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản, công nghệ sinh học.</p> <p>- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về khoa học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.</p> |
| Tham khảo khi xây dựng chương trình đào tạo | <p>- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM: https://vet.nlu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc/chinh-quy.</p> <p>- Chương trình đào tạo ngành Thú y của Học viện nông nghiệp Việt Nam: http://tuyensinh.vnua.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-dai-hoc/nganh-thu-y/chuong-trinh-dao-tao-nganh-thu-y/</p> |
| Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo | <p>- Trường Đại học Cần Thơ đã được chứng nhận đạt chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2013 – 2028 (chu kỳ 2).</p> <p>- Chứng nhận đánh giá chất lượng theo tiêu chuẩn của Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các cơ sở giáo dục đại học ASEAN (AUN-QA) năm 2023.</p> |
| Thời gian cập nhật bản mô tả | Tháng 8 năm 2024 |

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu đào tạo chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo ngành Thú y là đào tạo sinh viên trở thành Bác sĩ Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực và phát triển kinh tế của đất nước; góp phần phát triển bền vững ngành Chăn nuôi và Thú Y theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

2.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thú y đào tạo Bác sĩ Thú y với các mục tiêu như sau:

a. Đào tạo và giáo dục sinh viên có đủ sức khỏe, phẩm chất đạo đức, chính trị và năng lực chuyên môn để làm việc và quản lý tại các Cơ quan nhà nước, Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Cao đẳng, các đơn vị sản xuất và kinh doanh thức ăn động vật và thuốc thú y nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật ngành Thú y.

b. Đào tạo và giáo dục sinh viên có khả năng tiếp cận thực tiễn, vận dụng hiệu quả và sáng

tạo kiến thức được đào tạo và các thành tựu khoa học kỹ thuật mới trong Chăn nuôi, Thú y để phát hiện và giải quyết các vấn đề thú y và chăn nuôi phát sinh trong thực tế sản xuất, quản lý phòng chống dịch bệnh.

c. Đào tạo và giáo dục sinh viên hình thành phương pháp làm việc khoa học, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả theo nhóm, hội nhập được trong môi trường trong và ngoài nước.

d. Đào tạo và giáo dục sinh viên hình thành năng lực tự học, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, ứng dụng những kiến thức và kỹ thuật để tiếp tục học ở bậc cao hơn.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Hoàn thành chương trình đào tạo Thú y trình độ đại học, người học có khả năng:

3.1. Kiến thức

3.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trình bày được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiến thức về giáo dục quốc phòng, pháp luật, xã hội và văn hóa Việt Nam; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và khoa học tự nhiên; kiến thức cơ bản về sinh học, hóa sinh và sinh học động vật.

b. Áp dụng hiệu quả kiến thức cơ bản về tin học, tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu) và kỹ năng mềm trong giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước; tìm kiếm thông tin; thực hiện chuyên đề, luận văn và báo cáo trước tập thể

3.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Trình bày được kiến thức cơ bản về ngành thú y, chăn nuôi, thủy sản, thiết bị, dụng cụ thú y; đặc điểm sinh lý và bệnh lý động vật; mô học và cơ thể học động vật; di truyền, giống và sinh học phân tử; dinh dưỡng và thức ăn động vật; vi sinh, miễn dịch, dược lý, hóa dược và độc chất.

b. Phân tích được những số liệu điều tra tình hình chăn nuôi, dịch bệnh, kết quả nghiên cứu khoa học và các vấn đề khác thuộc ngành thú y.

3.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Giải quyết được các vấn đề về nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, ngộ độc trên động vật, an toàn vệ sinh thực phẩm cho con người, và quyền lợi và tập tính động vật.

b. Vận dụng kiến thức mang tính hệ thống về một sức khỏe, dịch tễ học, bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh, bệnh dinh dưỡng, bệnh truyền lây, bệnh chó mèo, bệnh thủy sản, vi sinh thú y, luật thú y, kiểm nghiệm dược, quyền lợi và tập tính động vật trong chẩn đoán, kiểm soát và quản lý dịch bệnh động vật và thủy sản.

c. Vận dụng được những tiến bộ khoa học kỹ của thụ tinh nhân tạo, công nghệ sinh sản, công nghệ sinh học, quản lý sản xuất, kiểm nghiệm dược trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thú cưng, động vật thí nghiệm và các động vật khác góp phần cải thiện và nâng cao năng suất chăn nuôi, thú y.

d. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và kỹ năng mềm trong thực tập thực tế và làm luận văn tốt nghiệp.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

a. Vận dụng được phương pháp phân tích hiện đại vào công tác chẩn đoán, phòng và chống dịch bệnh động vật và thủy sản; phát triển vaccine, chế phẩm sinh học và thuốc thú y.

b. Vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học và các thành tựu khoa học, công nghệ mới để giải quyết được các vấn đề trong thú y góp phần cải thiện, bảo vệ sức khỏe vật nuôi và tăng hiệu quả kinh tế xã hội.

3.2.2. Kỹ năng mềm

a. Vận dụng kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm trong nghiên cứu khoa học, báo cáo, giao tiếp với chuyên gia ngành Thú y, Chăn nuôi, Thủy sản và công nghệ sinh học.

b. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; phát triển mối quan hệ tốt với cá nhân và tập thể.

3.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; ý thức trách nhiệm công dân; khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo ra những giá trị; khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và sự thay đổi của công việc;

b. Thái độ, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần phục vụ và ý thức trách nhiệm trong công việc.

4. Tiêu chí tuyển sinh

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mục tiêu đào tạo cụ thể (1) | Chuẩn đầu ra (2) | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|----------------------------|------|---------------------|------|----------------------|------|------|------|----------------------|-------|---------------------|-------|--|---|
| | Kiến thức (2.1) | | | | | | | | Kỹ năng (2.2) | | | | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) | |
| | Giáo dục đại cương (2.1.1) | | Cơ sở ngành (2.1.2) | | Chuyên ngành (2.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (2.2.1) | | Kỹ năng mềm (2.2.2) | | | |
| | a | b | a | b | a | b | c | d | a | b | a | b | a | b |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 | PLO13 | PLO14 | |
| 1.2a | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | | X | |
| 1.2b | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | | | | X |
| 1.2c | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 1.2d | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (2) | | | | | | | | | | | | | |
|--|--------|--------------------------------------|----------------------------|------|---------------------|------|----------------------|------|------|------|----------------------|-------|---------------------|-------|--|-------|
| | | | Kiến thức (2.1) | | | | | | | | Kỹ năng (2.2) | | | | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) | |
| | | | Giáo dục đại cương (2.1.1) | | Cơ sở ngành (2.1.2) | | Chuyên ngành (2.1.3) | | | | Kỹ năng cứng (2.2.1) | | Kỹ năng mềm (2.2.2) | | | |
| | | | a | b | a | b | a | b | c | d | a | b | a | b | a | b |
| TT | MSHP | Tên học phần | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 | PLO13 | PLO14 |
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | | | | | | | | | | | | 1 | 3 |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | | | | | | | | | | | | 1 | 3 |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 3 | | | | | | | | | | | | 1 | 3 |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 3 | | | | | | | | | | | | 1 | 3 |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1 | | | | | | | | | | | | 2 | 2 |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | | 1 | | | | | | | | | 1 | | 2 | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | | 2 | | | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | | 2 | | | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | | 2 | | | | | | | | | 1 | | 2 | |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | | 2 | | | | | | | | | 2 | | 2 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|--------|--|---|---|---|---|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | | 2 | | | | | | | | 2 | | 2 | | |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | | 1 | | | | | | | | 1 | | 2 | | |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | | 2 | | | | | | | | 2 | | 2 | | |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | | 2 | | | | | | | | 2 | | 2 | | |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | | 2 | | | | | | | | 1 | | 2 | | |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | | 2 | | | | | | | | 2 | | 2 | | |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | | 2 | | | | | | | | 2 | | 2 | | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | | 2 | | | | | | 1 | | 2 | | 2 | | |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | | 2 | | | | | | 1 | | 2 | | 2 | | |
| 20 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 21 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 23 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 25 | KL001E | Pháp luật đại cương | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 28 | XH011E | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 29 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | | 2 | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 30 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | | 2 | | | | | | | | | | 3 | 3 | |
| 31 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | | 2 | | | | | | | | | | 3 | 2 | |
| 32 | NN100 | Kỹ năng mềm | | 3 | | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| 33 | TN025 | Sinh học đại cương A1 | 2 | 1 | | | | | | 3 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | |
| 34 | TN027 | TT. Sinh học đại cương A1 | 2 | 1 | | | | | | 3 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | |
| 35 | NN109 | Vi sinh đại cương CNTY | 3 | 2 | | | | | | 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | |
| 36 | NN103E | Di truyền học động vật | 3 | 2 | | | | | | 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | |
| 37 | NS276 | Sinh học động vật | 3 | 2 | | | | | | 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | |
| 38 | NS121 | Hoá sinh động vật | 3 | 2 | | | | | | 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | |
| Khôi kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | NS141E | Nhập môn ngành Thú y | | | 1 | | | | | | 1 | 1 | 1 | | 2 | |
| 40 | NN101 | Chọn giống gia súc | | | 2 | 1 | | | | | 2 | 3 | 2 | | 1 | 1 |
| 41 | NS234 | Chẩn đoán thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 |
| 42 | NS197E | Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - TY | | | 1 | 2 | | | | | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 2 |
| 43 | NN102 | Cơ thể học gia súc | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 |
| 44 | NN104 | Dinh dưỡng gia súc | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------------------|--------|---|--|--|---|---|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | NN107 | Thức ăn gia súc | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 46 | NS320 | Mô học động vật | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 47 | NN105 | Sinh lý gia súc | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 48 | NN173 | Dược lý thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 49 | NS295 | Vi sinh thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 50 | NS119 | Miễn dịch học | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 51 | NN174 | Sinh lý bệnh Thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 52 | NN121 | Giải phẫu bệnh lý | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 53 | NN341 | Độc chất học thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 54 | NN324 | Vệ sinh thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 55 | NN114 | Tin học ứng dụng - CNTY | | | 1 | | | | | | 3 | 1 | 3 | 2 | 1 | 2 | | |
| 56 | NN172 | Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - CNTY | | | 1 | | | | | | 3 | 1 | 3 | 2 | 1 | 2 | | |
| 57 | NS277E | Sinh học phân tử | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 58 | NS296E | Vi sinh trong Chăn nuôi - Thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 59 | NN499E | Quyền lợi và tập tính học động vật | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 60 | TS252 | Thủy sản đại cương | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 61 | NS279 | Thiết bị và dụng cụ Thú y | | | 3 | | | | | | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 | | |
| 62 | NS256E | Hóa dược Thú y | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| 63 | NN533E | Dược liệu | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | | |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | NS349 | Nội khoa gia súc | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 65 | NN345 | Sản khoa gia súc | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 66 | NS329 | Ngoại khoa gia súc | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 67 | NN303 | Dịch tễ học | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 68 | NS452 | Bệnh truyền nhiễm gia súc | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 69 | NS453 | Bệnh truyền nhiễm gia cầm | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 70 | NN348 | Thực hành Thú y cơ sở | | | | | | | | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| 71 | NS284E | Thực tập ngoài trường 1 | | | | | | | | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| 72 | NS350 | Thực hành trang trại | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 73 | NS285E | Thực tập ngoài trường 2 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 74 | NS351 | Thực hành Bệnh xá | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 75 | NS286E | Thực tập ngoài trường 3 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 76 | NN333 | Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 77 | NN339 | Chăn nuôi heo B | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 78 | NN337 | Chăn nuôi gia cầm B | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình dạy học ngành Thú y, được mô tả như sau:

1. Cấu trúc chương trình dạy học

| | |
|-----------------------------------|--|
| Khối lượng kiến thức toàn khóa | : 173 tín chỉ |
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | : 51 tín chỉ (Bắt buộc: 36 tín chỉ; Tự chọn: 15 tín chỉ) |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | : 47 tín chỉ (Bắt buộc: 41 tín chỉ; Tự chọn: 06 tín chỉ) |
| Khối kiến thức chuyên ngành | : 75 tín chỉ (Bắt buộc: 36 tín chỉ; Tự chọn: 39 tín chỉ) |

2. Khung chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|--|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------|--------------------|--------------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | | I,II,III |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | | 60 | | | | I,II,III |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH023 | | I,II,III |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | | I,II,III |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | | I,II,III |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | 10 | 45 | | XH031 | | I,II,III |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | AV | 45 | | XH032 | | I,II,III |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | | hoặc | 60 | | | | I,II,III |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | PV | 45 | | FL001 | | I,II,III |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | FL002 | | I,II,III |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | FL003 | | I,II,III |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | FL007 | | I,II,III |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | FL008 | | I,II,III |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | | 15 | | | | I,II,III |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | | 60 | | TN033 | I,II,III |
| 20 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II,III |
| 21 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | | I,II,III |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | | I,II,III |
| 23 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | | I,II,III |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | | I,II,III |
| 25 | KL001E | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 28 | XH011E | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 29 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | 2 | 30 | | | | I,II,III |
| 30 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 31 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 32 | NN100 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 33 | TN025 | Sinh học đại cương A1 | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 34 | TN027 | TT. Sinh học đại cương A1 | 1 | 1 | | | 30 | | | I,II,III |
| 35 | NN109 | Vi sinh đại cương CNTY | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 36 | NN103E | Di truyền học động vật | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 37 | NS276 | Sinh học động vật | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 38 | NS121 | Hoá sinh động vật | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| Cộng: 51 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 15 TC) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | |
| 39 | NS141E | Nhập môn ngành Thú y | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|---|----------------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 40 | NN101 | Chọn giống gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 41 | NS234 | Chẩn đoán thú y | 3 | 3 | | 30 | 30 | NN102, NN105 | | I,II,III |
| 42 | NS197E | Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - TY | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 43 | NN102 | Cơ thể học gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 44 | NN104 | Dinh dưỡng gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | NN107 | I,II,III |
| 45 | NN107 | Thức ăn gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 46 | NS320 | Mô học động vật | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 47 | NN105 | Sinh lý gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 48 | NN173 | Dược lý thú y | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 49 | NS295 | Vi sinh thú y | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 50 | NS119 | Miễn dịch học | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 51 | NN174 | Sinh lý bệnh Thú y | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 52 | NN121 | Giải phẫu bệnh lý | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 53 | NN341 | Độc chất học thú y | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 54 | NN324 | Vệ sinh thú y | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 55 | NN114 | Tin học ứng dụng - CNTY | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 56 | NN172 | Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - CNTY | 3 | | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 57 | NS277E | Sinh học phân tử | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 58 | NS296E | Vi sinh trong Chăn nuôi - Thú y | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 59 | NN499E | Quyền lợi và tập tính học động vật | 2 | | 6 | 30 | | | | I,II,III |
| 60 | TS252 | Thủy sản đại cương | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 61 | NS279 | Thiết bị và dụng cụ Thú y | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 62 | NS256E | Hóa dược Thú y | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 63 | NN533E | Dược liệu | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 41 TC; Tự chọn: 6 TC) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức Chuyên ngành | | | | | | | | | | |
| 64 | NS349 | Nội khoa gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 65 | NN345 | Sân khoa gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 66 | NS329 | Ngoại khoa gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 67 | NN303 | Dịch tễ học | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 68 | NS452 | Bệnh truyền nhiễm gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 69 | NS453 | Bệnh truyền nhiễm gia cầm | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 70 | NN348 | Thực hành Thú y cơ sở | 2 | | 2 | | 60 | | | III |
| 71 | NS284E | Thực tập ngoài trường 1 | 2 | | | | 60 | | | III |
| 72 | NS350 | Thực hành trang trại | 5 | | 5 | | 150 | NN348 | | I |
| 73 | NS285E | Thực tập ngoài trường 2 | 5 | | | | 150 | | | I |
| 74 | NS351 | Thực hành Bệnh xá | 5 | | 5 | | 150 | NS350 | | III |
| 75 | NS286E | Thực tập ngoài trường 3 | 5 | | | | 150 | | | III |
| 76 | NN333 | Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 77 | NN339 | Chăn nuôi heo B | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 78 | NN337 | Chăn nuôi gia cầm B | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 79 | NN346 | Thụ tinh nhân tạo | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 80 | NS271 | Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc và Một sức khỏe | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 81 | NS229 | Bệnh chó, mèo | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 82 | NN120E | Anh văn chuyên môn - Thú y | 2 | | 2 | 30 | | XH025 | | I,II,III |
| 83 | XH019 | Pháp văn chuyên môn - KH&CN | 2 | | | 30 | | FL003 | | I,II,III |
| 84 | NS120 | Kiểm nghiệm sản phẩm động vật | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II,III |
| 85 | NN304E | Bệnh dinh dưỡng | 2 | 2 | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 86 | NS260E | Luật Chăn nuôi - Thú y | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III |
| 87 | NN532 | Kiểm nghiệm dược Thú y | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 88 | NN317 | Nuôi động vật thí nghiệm | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 89 | NN318E | Vệ sinh môi trường Chăn nuôi | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 90 | NN309E | Quản lý sản xuất chăn nuôi | 2 | | 10 | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 91 | NN338 | Chăn nuôi gia súc nhai lại B | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 92 | NN308 | Chăn nuôi ong | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 93 | NN336 | Chăn nuôi dê | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 94 | NS230 | Bệnh truyền lây giữa động vật và người | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|--|----------------|------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 95 | NN310 | Chăn nuôi chó, mèo | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 96 | NN319 | Chăn nuôi thỏ | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 97 | NS245E | Công nghệ sinh sản động vật | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 98 | TS233 | Bệnh học thủy sản | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 99 | NN536 | Công nghệ sinh học thú y | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II,III |
| 100 | NN572 | Luận văn tốt nghiệp - Thú y | 15 | | | | 450 | ≥ 155TC | | I,II,III |
| 101 | NN570E | Tiểu luận tốt nghiệp - Thú y | 6 | | 15 | | 180 | ≥ 155TC | | I,II,III |
| 102 | NS280E | Thú y chuyên ngành 1 | 4 | | | 45 | 30 | ≥ 155TC | | I,II,III |
| 103 | NS281E | Thú y chuyên ngành 2 | 5 | | | 45 | 60 | ≥ 155TC | | I,II,III |
| Cộng: 75 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 39 TC) | | | | | | | | | | |
| Cộng: 173 TC (Bắt buộc: 113 TC; Tự chọn: 60 TC) | | | | | | | | | | |

3. Kế hoạch dạy học

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Tiết LT | Tiết TH | HP tiên quyết | Ghi chú |
|-----------------|----------|-------------------------------------|------------|-----------|----------|---------|---------|---------------|---------|
| Học kỳ 1 | | | | | | | | | |
| 1 | ML014 | Triết học Mac-Lenin | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 2 | TN033 | Tin học căn bản | 1 | 1 | | 15 | | | |
| 3 | TN034 | TT. Tin học căn bản | 2 | 2 | | | 60 | | |
| 4 | KL001E | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 5 | TN025 | Sinh học đại cương A1 | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 6 | TN027 | TT. Sinh học đại cương A1 | 1 | 1 | | | 30 | | |
| 7 | NS141E | Nhập môn Thú y | 2 | 2 | | 30 | | | |
| | | Cộng | 13 | 13 | | | | | |
| Học kỳ 2 | | | | | | | | | |
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*) | 3 | 3 | | 20 | 65 | | |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 4 (*) | 1 | 1 | | 10 | 10 | | |
| 5 | ML016 | Kinh tế chính trị Mac-Lenin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | |
| 6 | NS276 | Sinh học động vật | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 12 | 12 | | | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | | | | |
| 1 | XH023 | Anh văn căn bản 1 | 4 | | 4 | 60 | | | |
| 2 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | |
| 3 | TC100 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | | 1 | | 30 | | |
| 4 | NS121 | Hoá sinh động vật | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 5 | NN109 | Vĩ sinh đại cương CNTY | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 12 | 7 | 5 | | | | |
| Học kỳ 4 | | | | | | | | | |
| 1 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | |
| 2 | TC100 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | | 1 | | 30 | | |
| 3 | NN102 | Cơ thể học gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 4 | XH024 | Anh văn căn bản 2 | 3 | | 3 | 45 | | | |
| 5 | NN105 | Sinh lý gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 6 | NS320 | Mô học động vật | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| | | Cộng | 14 | 10 | 4 | | | | |
| Học kỳ 5 | | | | | | | | | |
| 1 | TC100 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | | 1 | | 30 | | |
| 2 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 3 | NN119 | Miễn dịch học | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 4 | XH025 | Anh văn căn bản 3 | 3 | | 3 | 45 | | | |
| 5 | NN173 | Dược lý Thú y | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 6 | NN100 | Kỹ năng mềm | 2 | | 2 | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 14 | 8 | 6 | | | | |
| Học kỳ 6 | | | | | | | | | |
| 1 | NN348 | Thực hành thú y cơ sở | 2 | | 2 | | 60 | | |

| | | | | | | | | | |
|------------------|--------|--|------------|------------|-----------|----|-----|---------|--|
| 2 | NN101 | Chọn giống gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 3 | NN103E | Di truyền học động vật | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 6 | 4 | 2 | | | | |
| Học kỳ 7 | | | | | | | | | |
| 1 | NS234 | Chẩn đoán thú y | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 2 | NN174 | Sinh lý bệnh Thú y | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 3 | NN104 | Dinh dưỡng gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 4 | NS277E | Sinh học phân tử | 2 | | 2 | 30 | | | |
| 5 | NN107 | Thức ăn gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 6 | NS279 | Thiết bị và dụng cụ Thú y | 2 | | 2 | 30 | | | |
| | | Cộng | 13 | 9 | 4 | | | | |
| Học kỳ 8 | | | | | | | | | |
| 1 | NN121 | Giải phẫu bệnh lý | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 2 | NN339 | Chăn nuôi heo B | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 3 | NN337 | Chăn nuôi gia cầm B | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 4 | NS295 | Vi sinh thú y | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 5 | NS349 | Nội khoa gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| | | Cộng | 13 | 13 | | | | | |
| Học kỳ 9 | | | | | | | | | |
| 1 | NN345 | Sản khoa gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 2 | NN346 | Thụ tinh nhân tạo | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 3 | NS452 | Bệnh truyền nhiễm gia súc | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 4 | NS452 | Bệnh truyền nhiễm gia cầm | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 5 | NN333 | Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 6 | NN114 | Tin học ứng dụng - CNTY | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 14 | 12 | 2 | | | | |
| Học kỳ 10 | | | | | | | | | |
| 1 | NS350 | Thực hành trang trại | 5 | | 5 | | 150 | NN348 | |
| | | Cộng | 5 | | 5 | | | | |
| Học kỳ 11 | | | | | | | | | |
| 1 | NS329 | Ngoại khoa gia súc | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 2 | NN310 | Chăn nuôi chó mèo | 2 | | 2 | 20 | 20 | | |
| 3 | NS229 | Bệnh chó mèo | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 4 | NS197E | Phương pháp NCKH - Nông nghiệp TY | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 5 | NN338 | Chăn nuôi gia súc nhai lại B | 2 | | 2 | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 12 | 8 | 4 | | | | |
| Học kỳ 12 | | | | | | | | | |
| 1 | NS351 | Thực hành bệnh xá | 5 | | 5 | | 150 | NS350 | |
| | | Cộng | 5 | | 5 | | | | |
| Học kỳ 13 | | | | | | | | | |
| 1 | NN120E | Anh văn chuyên môn thú y | 2 | 2 | | 30 | | XH025 | |
| 2 | NN341 | Độc chất học Thú y | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 3 | NN303 | Dịch tễ học | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 4 | NN304E | Bệnh dinh dưỡng | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 5 | NN324 | Vệ sinh thú y | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 6 | NS260E | Luật chăn nuôi TY | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 12 | 12 | | | | | |
| Học kỳ 14 | | | | | | | | | |
| 1 | NS271 | Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc và Một sức khỏe | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 2 | NS230 | Bệnh truyền lây giữa động vật và người | 2 | 2 | | 20 | 20 | | |
| 3 | NN317 | Nuôi động vật thí nghiệm | 2 | | 2 | 20 | 20 | | |
| 4 | NS120 | Kiểm nghiệm sản phẩm động vật | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 5 | NN499E | Quyền lợi và tập tính học động vật | 2 | | 2 | 30 | | | |
| 6 | NN536 | Công nghệ sinh học TY | 2 | | 2 | 20 | 20 | | |
| | | Cộng | 13 | 7 | 4 | | | | |
| Học kỳ 15 | | | | | | | | | |
| 1 | NN571 | Luận văn tốt nghiệp TY | 15 | | 15 | | 450 | ≥ 155TC | |
| | | Cộng | 15 | | 15 | | | | |
| | | Tổng cộng | 173 | 113 | 60 | | | | |

4. Mô tả tóm tắt các học phần

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------------------------|------------|--|--|
| 1 | QP010E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự an toàn xã hội. | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh |
| 2 | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, nề nếp chính qui, kỹ năng cơ bản thực hành các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết, hiểu biết kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện sức khỏe qua các nội dung quân sự và được trang bị kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, rèn luyện kỹ năng sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu trong tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới. | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 3 | Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tương ứng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình. Để hoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng ký học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng ký vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng ký 03 học phần: Taekwondo 1(TC003), Taekwondo 2(TC004), Taekwondo 3,(TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự... | Khoa Giáo dục Thể chất |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | Chương trình môn Anh văn căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh và mua sắm cơ bản. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao | Khoa Ngoại ngữ |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------------|------------|--|---------------------------|
| | | | | tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | Chương trình môn Anh văn căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, thành phố các em yêu thích, ẩm thực, tổ chức sự kiện, thời trang, tiền tệ. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | Khoa Ngoại ngữ |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | Chương trình môn Anh văn căn bản 3 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về các thể loại phim ảnh, khoa học công nghệ, du lịch và môi trường tự nhiên. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | Khoa Ngoại ngữ |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | Học phần Anh văn tăng cường 1 (trong chương trình Anh văn tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam) | Khoa Ngoại ngữ |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | Học phần Anh văn tăng cường 2 (trong chương trình Anh văn tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP Việt Nam) | Khoa Ngoại ngữ |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------------|------------|--|---------------------------|
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP). | Khoa Ngoại ngữ |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | Học phần <i>Pháp văn căn bản 1</i> sẽ hướng người học đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như giới thiệu bản thân, gia đình, giới thiệu một người nào đó, nói về thói quen, sở thích, mua sắm, chỉ đường... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, người học sẽ được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp, biết cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại, viết một số câu đơn giản... Nội dung của học phần <i>Pháp văn căn bản 1</i> sẽ được chia thành ba phần: phần 1 nói về những kiến thức liên quan đến giới thiệu bản thân, giới thiệu một nhân vật, nói về sở thích, phần 2 đề cập đến các kỹ năng tả người, mua sắm và phần 3 bàn về nội dung chỉ đường và cho lời khuyên. Những nội dung trong học phần này sẽ giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 1 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | Khoa Ngoại ngữ |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | Học phần <i>Pháp văn căn bản 2</i> sẽ hướng người học đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như hỏi thông tin, hỏi giờ, giải thích một vấn đề, nhận hay từ chối lời mời, nói về ngày làm việc của mình và nói về kế hoạch tương lai... Ngoài ra, người học cũng được làm quen với cách hỏi, đặt câu hỏi với các đại từ bỏ ngữ của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường, định vị trong không gian... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Nội dung của học phần <i>Pháp văn căn bản 2</i> sẽ được chia thành ba phần: phần 1 nói về những kiến thức liên quan đến hỏi giờ, thói quen hằng ngày và các môn thể thao yêu thích, phần 2 đề cập đến các kỹ năng miêu tả sự kiện trong quá khứ và phần 3 bàn về nội dung chấp nhận và từ chối lời mời. Những nội dung trong học phần này sẽ giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 2 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | Khoa Ngoại ngữ |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | Học phần <i>Pháp văn căn bản 3</i> sẽ hướng người học đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như nói về các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, giới thiệu các thành viên trong gia đình, kể lại một câu chuyện quá khứ. Ngoài ra, người học cũng nắm được các chủ điểm ngữ pháp như đại từ nhân xưng, thì quá khứ, thì tương lai | Khoa Ngoại ngữ |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---------------------------|------------|--|---------------------------|
| | | | | đơn, thức mệnh lệnh với đại từ và các hình thức phủ định trong tiếng Pháp... Các kiến thức về văn hoá Pháp về sở thích, thói quen người Pháp... cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Nội dung của học phần <i>Pháp văn căn bản 3</i> sẽ được chia thành ba phần: phần 1 nói về những kiến thức liên quan đến sở thích và cho lời khuyên, phần 2 đề cập đến kỹ năng miêu tả sự kiện trong quá khứ và phần 3 nói về sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Những nội dung trong học phần này sẽ giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | Học phần <i>Pháp văn tăng cường 1</i> sẽ hướng người học đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày liên quan đến các chủ đề như miêu tả người, nhà ở, giải trí, công việc... của người Pháp và các quốc gia nói tiếng Pháp trong cộng đồng Pháp ngữ trên thế giới. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, người học sẽ nắm được những kiến thức về thì quá khứ gần, đại từ quan hệ, đại từ sở hữu, hòa hợp tính từ, các phép so sánh cũng như cách phát các âm [i], [e], [o]... Nội dung của học phần <i>Pháp văn tăng cường 1</i> sẽ được chia thành ba phần: phần 1 nói về những kiến thức liên quan đến gia đình và xã hội, phần 2 đề cập đến giới trẻ, thời trang và phần 3 bàn về nội dung cuộc sống và nhà ở. Những nội dung trong học phần này sẽ giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 4 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | Khoa Ngoại ngữ |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | Học phần <i>Pháp văn tăng cường 2</i> sẽ hướng người học đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày liên quan đến các chủ đề về sức khỏe, công việc, các hoạt động thời gian rảnh của người Pháp và các quốc gia nói tiếng Pháp. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, người học sẽ nắm được những kiến thức về thì quá khứ, thì tương lai, hình thức phủ định và nội dung ngữ âm liên quan đến các âm [r], [l], [j]... Nội dung của học phần <i>Pháp văn tăng cường 2</i> sẽ được chia thành ba phần: phần 1 nói về thức ăn và thói quen ăn uống của người Pháp, phần 2 đề cập đến việc làm và những kỷ niệm thời học sinh và phần 3 bàn về nội dung Internet và lễ hội ở Pháp. Những nội dung trong học phần này sẽ giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 4 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam) | Khoa Ngoại ngữ |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | Học phần <i>Pháp văn tăng cường 3</i> sẽ hướng người học đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày liên quan đến các chủ đề về phương tiện truyền thông, giao tiếp trên mạng xã hội, du lịch khám phá, về những kỉ niệm qua khứ... của người Pháp và các quốc gia nói tiếng Pháp. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, người học sẽ nắm được những kiến thức về thì quá khứ, thì tương lai, đại từ bổ ngữ trực tiếp và gián tiếp, cách diễn đạt thời gian, subjunctif và nội dung ngữ âm liên quan đến các âm [r], [l], [e]... Nội dung của học phần <i>Pháp văn tăng cường 3</i> sẽ được chia thành ba phần: phần 1 nói về truyền hình và báo chí tại Pháp, phần 2 đề cập đến những kỷ niệm trong các chuyến đi du lịch và phần 3 bàn về giá trị của hạnh phúc và những điều quan tâm trong cuộc | Khoa Ngoại ngữ |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------------------|------------|---|---------------------------|
| | | | | sống. Những nội dung trong học phần này sẽ giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 4 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam). | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | Cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin: Khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành, các công cụ trên máy tính hỗ trợ xử lý văn bản và xử lý dữ liệu bảng tính, các phương pháp tạo và trình bày báo cáo trên máy tính, sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail. | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | Giúp cho người học ứng dụng lý thuyết Tin học căn bản thông qua thực hành trên máy tính, người học được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng thành thạo hệ điều hành, sử dụng thành thạo công cụ trên máy tính để xử lý văn bản và xử lý dữ liệu bảng tính, tạo và trình bày báo cáo trên máy tính, sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail. | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 20 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác - Lênin bao gồm: Triết học vào vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người. | Khoa Khoa học Chính trị |
| 21 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm; Đối tượng và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. | Khoa Khoa học Chính trị |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào một số vấn đề như: sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp, tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. | Khoa Khoa học Chính trị |
| 23 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, đúc kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào | Khoa Khoa học Chính trị |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---------------------------------|------------|---|----------------------------------|
| | | | | thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. | |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Cùng với học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Ngoài chương mở đầu, nội dung học phần gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. | Khoa Khoa học Chính trị |
| 25 | KL001 E | Pháp luật đại cương | 2 | Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế... | Khoa luật |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện. | Khoa Khoa học Chính trị |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | Học phần nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội. | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 28 | XH011 E | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | Nội dung học phần bao gồm những kiến thức chung về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố, những đặc trưng và quy luật phát triển của văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam; phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hóa Việt Nam; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức văn hóa học vào phân tích ngôn ngữ và tác phẩm văn học. | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 29 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giảng yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về chữ viết và chính tả. Chương 2 tập trung rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung Chương 3 là rèn luyện kỹ năng về câu. Chương 4 rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản. | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 30 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | Nội dung của học phần tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về | TT Tư vấn, Hỗ trợ và |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|----------------------------------|------------|--|--|
| | | | | quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công. | Khởi nghiệp sinh viên |
| 31 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | Học phần Văn bản - Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, học phần này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung. | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 32 | NN100 | Kỹ năng mềm | 2 | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc. | TT Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên |
| 33 | TN025 | Sinh học đại cương A1 | 2 | Học phần cung cấp các kiến thức đại cương về cấu trúc, chức năng và các hoạt động sống của tế bào, các cơ chế di truyền học. | Khoa Khoa học tự nhiên |
| 34 | TN027 | TT. Sinh học đại cương A1 | 1 | Học phần cung cấp các kiến thức đại cương về nguyên tắc và cách sử dụng kính hiển vi và kính nhìn nổi. Sinh viên học cách thức hiện tiêu bản kính hiển vi về cấu trúc, chức năng hoạt động sống của tế bào, nhiễm sắc thể và hoạt động của các NST trong quá trình phân bào nguyên nhiễm và phân bào giảm nhiễm và đại cương về phản ứng sinh hóa trong cơ thể động vật. | Khoa Khoa học tự nhiên |
| 35 | NN109 | Vi sinh đại cương CNTY | 2 | Vi sinh vật học đại cương là môn học giới thiệu về những sinh vật nhỏ bé trong tự nhiên mà mắt thường không nhìn thấy được hay còn gọi là vi sinh vật. Môn học giới thiệu về phân loại các nhóm vi sinh vật trong tự nhiên, về sự cấu tạo-hình thái của vi sinh vật cũng như các đặc điểm sinh lý, di truyền của vi sinh vật. Môn học giúp học viên làm quen với một số thao tác có khả năng tiếp cận vi sinh vật trong việc nghiên cứu và thực tiễn. Môn học làm rõ tầm quan trọng của vi sinh vật tự nhiên và trong thực tế đặc biệt nhấn mạnh vai trò của vi sinh vật trong nghiên cứu và sản xuất trong nông nghiệp. | Trường Nông nghiệp |
| 36 | NN103E | Di truyền học động vật | 2 | Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên biết được quá trình hình thành ngành di truyền học. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức về di truyền học Mendel, những phát hiện bổ sung sau Mendel, di truyền học quần thể, sự đột biến, cấu trúc của di truyền quần thể cũng như những đặc tính cơ bản của tính trạng số lượng, hệ số di truyền của các tính trạng số lượng. | Trường Nông nghiệp |
| 37 | NS276 | Sinh học động vật | 2 | Sinh học động vật giới thiệu sơ lược về lịch sử phát triển của động vật, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo tế bào động vật, các phương pháp nghiên cứu sinh học động vật, cái nhìn tổng quan về tập tính động vật và sự đa dạng của sinh thái. Đây là cơ sở để sinh viên có thể học tiếp các môn chuyên ngành sinh học và nông nghiệp. | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---------------------------------|------------|---|---------------------------|
| 38 | NS121 | Hoá sinh động vật | 3 | Nội dung môn học bám sát theo chương trình giảng dạy của ngành Thú y nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa học các hợp chất liên quan đến cơ thể sống như protein, carbohydrate, lipid, hormon, vitamin và chất xúc tác sinh học trên các loài động vật. Trang bị những kiến thức về các chỉ số và quá trình chuyển hóa vật chất, năng lượng trong cơ thể sống của động vật. | Trường Nông nghiệp |
| 39 | NS141E | Nhập môn Thú y | 2 | Sinh viên được cung cấp kiến thức chung về nghề nghiệp, vị trí công tác, định hướng nghề nghiệp và các kỹ năng cần thiết cơ bản trong ngành nghề Thú y. Đồng thời, sinh viên được tìm hiểu, thực hành và tiếp cận cơ bản các lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành. | Trường Nông nghiệp |
| 40 | NN101 | Chọn giống gia súc | 2 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lịch sử công tác giống gia súc, quá trình hình thành giống vật nuôi, các phương pháp chọn giống vật nuôi, các quy luật phát triển của vật nuôi, các phương pháp đánh giá vật nuôi, các phương pháp chọn lọc, phối giống, nhân giống vật nuôi đồng thời những kiến thức thực mới về các ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác chọn giống vật nuôi. | Trường Nông nghiệp |
| 41 | NS234 | Chẩn đoán thú y | 3 | Chẩn đoán thú y là khoa học chuyên về chẩn đoán lâm sàng và cận lâm sàng trên cơ thể động vật bao gồm bệnh nội khoa, ngoại khoa. Các nội dung mà chẩn đoán thú y đề cập bao gồm: phương pháp chẩn đoán lâm sàng, phương pháp thực hiện các chẩn đoán cận lâm sàng và đọc kết quả và tiên lượng bệnh. | Trường Nông nghiệp |
| 42 | NS197E | Phương pháp NCKH nông nghiệp-TY | 2 | Học phần gồm 6 chương. Trong chương 1, sinh viên được giới thiệu về nghiên cứu khoa học. Chương 2 cung cấp kiến thức về phương pháp chọn đề tài khoa học. Chương 3 giúp sinh viên nắm được phương pháp xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu khoa học. Chương 4, 5, 6 giúp cho sinh viên nắm được những nội dung chính của một báo cáo khoa học và khâu chuẩn bị cho việc trình bày miệng một báo cáo khoa học. | Trường Nông nghiệp |
| 43 | NN102 | Cơ thể học gia súc | 2 | Học phần cung cấp các thông tin tổng quan về cơ thể học vật nuôi; Đặc điểm cấu tạo của bộ xương gia súc, gia cầm, các loại khớp trong một cơ thể; Đặc điểm cấu tạo, vị trí, chức năng của hệ cơ, hệ thần kinh, mạch máu, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu - sinh dục, chức năng hoạt động của hệ nội tiết, cơ quan cảm giác trong cơ thể và đặc điểm, cấu tạo cơ thể học của gia cầm. | Trường Nông nghiệp |
| 44 | NN104 | Dinh dưỡng gia súc | | Dinh dưỡng gia súc là một môn học cơ sở được chia ra làm 3 nội dung chính: (1) Vai trò các dưỡng chất trong sự tiêu hóa, hấp thu, trao đổi của con vật như: nước, protein, lipid, carbohydrate, chất khoáng đại lượng và vi lượng, các vitamin.... (2) Các nguyên lý về dinh dưỡng và hệ thống giá trị dinh dưỡng. (3) Phương pháp nghiên cứu dinh dưỡng như thí nghiệm cân bằng dinh dưỡng, thí nghiệm nuôi dưỡng và các phương pháp hiện đại dùng đo lường các quá trình sinh học: xác định trao đổi căn bản qua các quá trình bài thải nhiệt, hô hấp... hoặc mô phỏng các quá trình sinh lý sinh hóa bằng những thí nghiệm in - vitro. Ngoài ra còn có các phân tích hóa học để xác định nhu cầu dinh dưỡng của con vật, hay thành phần hóa học của thức ăn. | Trường Nông nghiệp |
| 45 | NN107 | Thức ăn gia súc | 2 | Thức ăn gia súc là một môn học cơ sở được chia ra làm 4 nội dung chính: Phân loại thức ăn gia súc, gia cầm; Giới thiệu về đồng cỏ và cây thức ăn gia súc nhiệt đới; Giới thiệu một số | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---|------------|---|---------------------------|
| | | | | phương pháp dự trữ và chế biến thức ăn gia súc phổ biến hiện nay; và Một số phương pháp phối hợp khẩu phần cho gia súc. | |
| 46 | NN172 | Xác suất thống kê và Phép thí nghiệm - CNTY | 3 | Học phần gồm các nội dung chính: những khái niệm cơ bản về lý thuyết xác suất; những khái niệm liên quan đến thống kê mô tả, ước lượng các tham số thống kê tổng thể, trắc nghiệm giả thuyết thống kê; khảo sát mô hình hồi quy hai biến; thiết kế các mô hình thí nghiệm cơ bản và phương pháp điều tra chọn mẫu. | Trường Nông nghiệp |
| 47 | NS320 | Mô học động vật | 3 | Học phần giúp cung cấp các kiến thức liên quan đến cấu tạo, chức năng của các tế bào, tổ chức, sự phát sinh, phát triển của phôi thai động vật ở trạng thái sinh lý bình thường, không có bệnh. Các kiến thức này đóng vai trò quan trọng trong việc làm cơ sở cho việc nghiên cứu những thay đổi bệnh lý của các mô, cơ quan. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên tìm hiểu vai trò, chức năng của các cấu trúc, nghiên cứu những phản ứng của tế bào, mô và cơ quan đối với tác động của môi trường; Nghiên cứu, phát hiện những cấu trúc vi thể, siêu vi mới trong tế bào, mô và cơ quan; Tìm hiểu sự hoạt động và ý nghĩa chức năng của chúng; Nghiên cứu những quy luật phát triển và biệt hóa của tế bào và mô; Tìm hiểu sự thích nghi, sự tái tạo sinh lý, sự tái tạo hồi phục của chúng dưới tác động của các yếu tố sinh học, lý học và hóa học. | Trường Nông nghiệp |
| 48 | NN105 | Sinh lý gia súc | 3 | Các nội dung học phần bao gồm ý nghĩa, tầm quan trọng của sinh lý học trong ngành, chức năng và cơ chế điều hòa hoạt động sinh lý của cơ và thần kinh, máu, tim và hệ mạch máu, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết, nội tiết, sinh lý sinh sản ở các giống gia súc, gia cầm. Trong mỗi chương được trình bày chức năng cơ bản, cơ chế hoạt động, mối quan hệ và tác động giữa các cơ quan tổ chức trong cơ thể và môi trường sống, có hình ảnh minh họa về cơ chế điều hòa hoạt động của từng cơ quan và phần ứng dụng kiến thức trong thực tế sản xuất của ngành chăn nuôi-thú y. | Trường Nông nghiệp |
| 49 | NN173 | Dược lý Thú y | 3 | Dược lý thú y cung cấp kiến thức về tác động qua lại giữa thuốc và cơ thể trong đó chia thành hai phần cơ bản là phần đại cương trình bày về dược động học và dược lực học, phần chuyên khoa trình bày tác dụng của thuốc theo từng chức năng sinh lý vật nuôi và theo từng loại mầm bệnh. | Trường Nông nghiệp |
| 50 | NS295 | Vi sinh thú y | 3 | Sinh viên được cung cấp kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành thú y về lĩnh vực vi sinh. Sinh viên có thể hiểu được sự tồn tại của các mầm bệnh trong cơ thể vật nuôi và môi trường xung quanh, đồng thời biết được đặc điểm về hình thái, cấu trúc di truyền, sức đề kháng và cách gây bệnh của các loại mầm bệnh này. Môn học sẽ hướng dẫn sinh viên có nhận định ban đầu về một mầm bệnh nào đó, hướng dẫn cách lấy mẫu để mang về phòng thí nghiệm nghiên cứu, chẩn đoán bệnh thông qua các kỹ thuật mang tính chính xác cao trong phòng thí nghiệm, từ đó môn học là cơ sở cho các môn chuyên ngành sau này như môn: bệnh truyền nhiễm, kiểm nghiệm súc sản... Phần thực hành giúp sinh viên có điều kiện kiểm chứng lại một phần lý thuyết đã được học bằng cách tự nuôi cấy phân lập mầm bệnh từ một số loại mẫu bệnh phẩm, đồng thời thử nghiệm để tìm ra được kháng sinh tối hảo nhất cho việc tiêu diệt những mầm bệnh phân lập được. | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--------------------|------------|---|---------------------------|
| 51 | NS119 | Miễn dịch học | 3 | Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống miễn dịch của cơ thể, cấu trúc và chức năng của kháng nguyên và kháng thể, đáp ứng và cơ chế điều hoà đáp ứng miễn dịch, nguyên lý kết hợp đặc hiệu giữa kháng nguyên và kháng thể, các kỹ thuật miễn dịch ứng dụng trong chẩn đoán bệnh và nguyên lý bảo quản và sử dụng các loại vắc xin phòng bệnh. Các kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập môn học này sẽ giúp sinh viên làm quen với bản chất của hệ thống miễn dịch cơ thể và hiểu rõ hơn tầm quan trọng của hệ thống miễn dịch đối với bảo vệ sức khoẻ con người và các loài động vật nuôi. | Trường Nông nghiệp |
| 52 | NN174 | Sinh lý bệnh Thú y | 2 | Môn học gồm sinh lý bệnh đại cương, sinh lý bệnh của quá trình bệnh lý chung và sinh lý bệnh cơ quan. Sinh lý bệnh đại cương trình bày các khái niệm về bệnh, nguyên nhân gây bệnh (bệnh nguyên), bệnh sinh (quá trình phát sinh, phát triển, kết thúc bệnh) và quy luật chung về bệnh. Sinh lý bệnh các quá trình bệnh lý chung: viêm, điều hòa thân nhiệt, rối loạn chuyển hóa nước và các chất điện giải. Sinh lý bệnh cơ quan: trình bày bệnh lý các cơ quan như hô hấp, tiêu hóa, gan và tiết niệu. | Trường Nông nghiệp |
| 53 | NN121 | Giải phẫu bệnh lý | 3 | Giải phẫu bệnh là môn khoa học nghiên cứu những thay đổi về phân tử, sinh hóa, chức năng và những thay đổi hình thái trong tế bào, mô, hoặc cơ quan phản ứng đối phó với những tổn thương. Giải phẫu bệnh đưa ra các khái niệm, nghiên cứu các nguyên nhân, diễn biến các nhóm rối loạn trên cơ thể như rối loạn tuần hoàn, những biến đổi trong dinh dưỡng tế bào, rối loạn chuyển hóa, điều nhiệt và viêm nhiễm, sự chết tế bào và hoại tử, hiện tượng kết thạch, tân bào, cung cấp cho người học các kiến thức trong việc chẩn đoán. Người học nắm bắt các nguyên lý phát sinh bệnh, diễn biến trên các biến đổi ở bệnh tích có thể tự vẫn hoặc can thiệp có hiệu quả vào một số rối loạn. Giải phẫu bệnh giúp người học nắm được các cơ chế hình thành các biến đổi để từ đó đưa ra các biện pháp phòng, tránh và xử lý các rối loạn có thể xảy ra. | Trường Nông nghiệp |
| 54 | NN341 | Độc chất học Thú y | 2 | Học phần độc chất học thú y là môn chuyên ngành Thú y. Lý thuyết chia ra làm 2 phần: Phần I. Đại cương về độc chất học thú y: gồm 4 chương Phần II: Bệnh lý độc chất học các hệ thống cơ quan: gồm 9 chương Phần thực hành gồm 6 bài thực hành thao tác trên phòng thí nghiệm, trên lâm sàng và trên động vật thí nghiệm. | Trường Nông nghiệp |
| 55 | NN324 | Vệ sinh thú y | 2 | Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những nội dung cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực thú y như: các nguyên tắc trong việc phòng chữa bệnh cho vật nuôi, vệ sinh môi trường không khí, đất, nước, chuồng trại, thức ăn và công tác vệ sinh an toàn dịch bệnh. | Trường Nông nghiệp |
| 56 | NS277E | Sinh học phân tử | 2 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến cấu trúc của vật liệu di truyền (DNA, RNA) và các cơ chế hoạt động của gene. Bao gồm sự sao chép, tức hiện tượng nhân đôi của DNA nhằm đảm bảo sự truyền đạt DNA qua các thế hệ, các đột biến của DNA như đột biến, tái tổ hợp, gene nhảy và các cơ chế sửa sai của tế bào, sự phiên mã tức sự chuyển thông tin từ DNA qua RNA, sự dịch mã hay sự biểu hiện của thông tin di truyền thành tính trạng (protein), sự điều hòa biểu hiện của gene ở Prokaryote và Eukaryote. Các phương pháp tách chiết nucleic acid, các phương pháp định tính và | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|------------------------------------|------------|--|---------------------------|
| | | | | định lượng cơ bản. Tìm hiểu về các enzyme thông dụng trong kỹ thuật di truyền, sự tạo dòng và các vector tạo dòng và thư viện bộ gene, các kỹ thuật sinh học phân tử hiện đại như PCR, Southern blot, Northern blot, giải trình tự DNA. | |
| 57 | NS296E | Vi sinh trong Chăn nuôi-Thú y | | <p>Người học tham gia học phần sẽ được cung cấp những nội dung cơ bản sau:</p> <p>Vi sinh vật học trong chăn nuôi là môn khoa học nghiên cứu về các vi sinh vật có lợi trong chăn nuôi được ứng dụng để sản xuất thức ăn gia súc. Đồng thời, môn học cũng cung cấp thông tin về những vi sinh vật có hại trong sản phẩm động vật và cách phòng, trị chúng.</p> <p>Giáo trình được chia ra làm tám chương. Chương một bao gồm các khái niệm liên quan đến vi sinh vật trong chăn nuôi. Chương hai, ba trình bày các phương pháp sản xuất thức ăn gia súc và các thức ăn vi sinh vật. Chương bốn, năm, sáu nêu lên những vi sinh vật gây hại thường có trong sản phẩm động vật (sữa, thịt, trứng gia cầm) và cách phòng, trị chúng. Chương bảy, tám cung cấp thông tin về hệ vi sinh vật hiện diện trong động vật khỏe và vi sinh vật gây hại đến sức khỏe động vật.</p> <p>Phần thực hành được chia ra làm 3 chương. Chương một trình bày quy trình xác định tổng vi khuẩn hiếu khí. Chương hai cung cấp phương pháp định lượng Coliforms. Chương ba đưa ra quy trình phân tích định tính tổng nấm men nấm mốc.</p> | Trường Nông nghiệp |
| 58 | NN499E | Quyền lợi và tập tính học động vật | 2 | Trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quát về tập tính của từng loài động vật nuôi, ứng dụng vào thực tế. Những vấn đề về nhân đạo cũng như mối liên hệ giữa chăm sóc, tập tính và bệnh tật ở vật nuôi. | Trường Nông nghiệp |
| 59 | NN114 | Tin học ứng dụng - CNTY | 2 | Học phần sẽ giúp cho người học nắm bắt được các bước căn bản trong thao tác phần mềm thống kê Minitab (version 13.2 và 16.0) bao gồm: hướng dẫn sử dụng, lập bảng tính, truy xuất kết quả thống kê, vẽ đồ thị và quản lý dữ liệu. Bên cạnh đó, việc ứng dụng Minitab trong thống kê mô tả có thể giúp người học hiểu rõ được các dạng dữ liệu thô, qua đó có thể xử lý và kiểm định một cách chính xác nhất. Người tham gia học phần này cũng tích lũy được kiến thức về bố trí thí nghiệm, phân tích phương sai, phân tích hồi quy và tương quan và trình bày số liệu thống kê đúng theo nguyên tắc của nghiên cứu khoa học. | Trường Nông nghiệp |
| 60 | TS252 | Thủy sản đại cương | 2 | Gồm 5 chương: (1) Tổng quan nghề cá, (2) Lịch sử phát triển nghề cá, (3) Nước-Môi trường sống của cá, (4) Nguyên lý nghề nuôi cá, (5) Những xu hướng và vấn đề phát triển nghề cá. Cung cấp những kiến thức tổng quan về nuôi trồng thủy sản, các khái niệm liên quan chuyên ngành, tổng quan về môi trường nước, chất lượng nước, các nguyên lý trong nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản. | Trường Nông nghiệp |
| 61 | NS279 | Thiết bị và dụng cụ Thú y | 2 | Sinh viên được cung cấp kiến thức chung về các dụng cụ và thiết bị trong chăn nuôi thú y. sinh viên biết cách sử dụng những dụng cụ và thiết bị này trong công tác phòng và trị bệnh cho gia súc gia cầm, đồng thời trong các nghiên cứu về bệnh trong thú y. | Trường Nông nghiệp |
| 62 | NS256E | Hoá dược Thú y | 2 | Hoá dược Thú y là môn học cơ sở ngành của ngành Dược Thú y. Môn học cung cấp các kiến thức về sự liên quan giữa các đặc tính lý hoá, cấu trúc hoá học của dược chất với sinh khả năng của thuốc trong cơ thể động vật. Đồng thời, môn học này | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---------------------------|------------|--|---------------------------|
| | | | | là cơ sở cho việc ứng dụng trong bào chế, kiểm nghiệm các dược phẩm Thú y, và điều trị bệnh cho động vật. Học phần được giảng dạy bao gồm lý thuyết (10 chương) và thực hành (5 bài) cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lĩnh vực Hoá dược. | |
| 63 | NN533E | Dược liệu | 2 | Học phần Dược liệu cung cấp kiến thức về các nguyên tắc thu hái, chế biến, bảo quản cây dược liệu, trình bày các cây dược liệu và tác dụng của các hoạt chất có trong cây dược liệu theo từng chức năng sinh lý vật nuôi và theo từng loại mầm bệnh. | Trường Nông nghiệp |
| 64 | NS349 | Nội khoa gia súc | 3 | Nội khoa thú y là khoa học chuyên về các bệnh xảy ra ở các cơ quan bên trong của cơ thể vật nuôi (thần kinh, nội tiết, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá và bài tiết) và không truyền lây. Các nội dung mà học phần đề cập ở mỗi bệnh bao gồm: nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh, phương pháp chẩn đoán, triệu chứng, tiên lượng bệnh, phương pháp phòng và điều trị. | Trường Nông nghiệp |
| 65 | NN345 | Sản khoa gia súc | 3 | Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những nội dung cơ bản và chuyên sâu về sản khoa gia súc như sau: Sinh lý sinh sản gia súc đực và cái (cấu tạo chức năng cơ quan sinh dục gia súc đực và cái; thành thực về tính và thể vóc ở gia súc; hormone điều hòa sinh sản gia súc; chu kỳ động dục; quá trình thụ tinh, mang thai và đẻ); kỹ thuật xác định gia súc lên giống; kỹ thuật chẩn đoán gia súc có thai; kỹ thuật đỡ đẻ gia súc. Bên cạnh đó, học phần sản khoa gia súc còn cung cấp những kiến thức, kỹ năng về chẩn đoán, phòng và điều trị (xử lý) những bệnh thường xảy ra trong quá trình mang thai, quá trình đẻ và sau khi đẻ ở gia súc; đặc biệt các bệnh như sau: Bệnh sản khoa do rối loạn nội tiết tố, bệnh bại liệt trước khi sinh, bệnh sảy thai, bệnh đẻ khó, viêm vú, viêm tử cung và mất sữa, bệnh sa âm đạo, tử cung,... | Trường Nông nghiệp |
| 66 | NS329 | Ngoại khoa gia súc | 3 | Giới thiệu làm quen với các dụng cụ ngoại khoa, ứng dụng các phương pháp khử trùng trên dụng cụ, con vật, người mổ, và các đối tượng có liên quan khác, ý nghĩa của sự chảy máu và các phương pháp cầm máu, ý nghĩa của việc gây mê, một số thuốc mê dùng trên gia súc, và các phương pháp gây mê, các trường hợp nhiễm trùng và phương pháp xử lý, vết thương và phương pháp cắt mô giải phẫu. Một số trường hợp ngoại khoa thường gặp trên gia súc như hernia, sa trực tràng, cắt sừng, mổ thai, mổ dạ cỏ. | Trường Nông nghiệp |
| 67 | NN303 | Dịch tễ học | 2 | Dịch tễ học là học phần ứng dụng thống kê và nhiều ngành khoa học khác để nghiên cứu sự phân bố bệnh, các yếu tố liên quan đến bệnh trong một quần thể xác định, ứng dụng trong việc xác định nguyên nhân gây bệnh và kiểm soát dịch bệnh. Các kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập sẽ giúp người học giải quyết các vấn đề có liên quan đến sức khỏe và dịch bệnh của động vật, nghiên cứu xác định nguyên nhân gây bệnh cũng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh, từ đó định hướng công tác phòng chống dịch bệnh cho động vật. | Trường Nông nghiệp |
| 68 | NS452 | Bệnh truyền nhiễm gia súc | 2 | Phần bệnh chuyên khoa: Bao gồm Bệnh chung giữa động vật và người, Bệnh trâu bò, bệnh heo cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên nhân truyền nhiễm gây bệnh, tình hình dịch bệnh ở trong và ngoài nước, tính chất dịch tễ, triệu chứng, bệnh tích, cách chẩn đoán, phương pháp phòng và trị bệnh. | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|---------------------------|------------|---|---------------------------|
| 69 | NS452 | Bệnh truyền nhiễm gia cầm | 2 | - Phần bệnh truyền nhiễm đại cương: cung cấp cho học viên kiến thức về các nguyên nhân truyền nhiễm gây bệnh trên động vật, cơ chế lây bệnh, sự phát sinh dịch bệnh, đặc tính miễn dịch của cơ thể động vật đối với vi sinh vật gây bệnh. Nguyên tắc và biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm. -Phần bệnh chuyên khoa: cung cấp cho học viên kiến thức về các nguyên nhân truyền nhiễm gây bệnh trên gia cầm, tình hình dịch bệnh ở trong và ngoài nước, tính chất dịch tễ, triệu chứng, bệnh tích, cách chẩn đoán, phương pháp phòng và trị bệnh gia cầm. | Trường Nông nghiệp |
| 70 | NN348 | Thực hành thú y cơ sở | 2 | Học phần này nhằm mục đích củng cố kiến thức chuyên ngành bằng cách tham gia vào thực tế công tác phòng chữa bệnh tại các cơ sở Thú y địa phương. Qua đó, sinh viên vừa được rèn nghề, cũng như tiếp thu các kiến thức thực tế trong công tác Thú y. | Trường Nông nghiệp |
| 71 | NS284E | Thực tập ngoài trường 1 | 2 | Học phần này nhằm mục đích củng cố kiến thức chuyên ngành thông qua tham gia vào hoạt động thực tế chuyên môn, kinh doanh tại các công ty; hoặc tham gia thực hiện nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm trong ngoài nước không trực thuộc trường. Qua đó, sinh viên vừa được rèn nghề, cũng như tiếp thu các kiến thức thực tế trong lĩnh vực Thú y và nghiên cứu khoa học. | Trường Nông nghiệp |
| 72 | NS350 | Thực hành trang trại | 5 | Học phần thực hành trang trại được xây dựng giúp sinh viên củng cố kiến thức chuyên ngành; vận dụng kiến thức chuyên ngành vào các hoạt động thực tế ngành Thú y. Nội dung chính của học phần là thực tập thực tế tại các trang trại (hoặc trại gia công) của các Công ty thức ăn Chăn nuôi và Thú y khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Đông Nam Bộ. Sinh viên tham gia học phần sẽ được gửi đi thực tập thực tế tại các cơ sở trên dưới sự hướng dẫn của Giảng viên ngành Thú y và kỹ thuật viên tại cơ sở đến thực tập. Ngoài ra vào cuối đợt thực tập, sinh viên còn được tham quan một số công ty hoặc trang trại tiên tiến hoạt động trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y. | Trường Nông nghiệp |
| 73 | NS285E | Thực tập ngoài trường 2 | 5 | Học phần thực hành ngoài trường được xây dựng trên cơ sở thực hành trang trại. Sinh viên tham gia học phần này sẽ được học tập, nghiên cứu ngoài trường (Các trường đại học khác trong và ngoài nước) trong lĩnh vực Thú y. Sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học trong thực tập thực tế chuyên ngành Thú y đặc biệt những công việc ở trang trại, phòng thí nghiệm. Thời gian học tập và nghiên cứu ngoài trường là 2-3 tháng dưới sự hướng dẫn đồng thời của quản lý ngành và chuyên gia nước ngoài. Sau khi tham gia thực tập sinh viên phải có xác nhận hoàn thành khóa học hoặc chứng nhận do cơ sở liên kết đào tạo cấp. | Trường Nông nghiệp |
| 74 | NS351 | Thực tập Bệnh xá | 5 | Củng cố kiến thức chuyên ngành bằng cách tham gia vào thực tế về công tác thú y ở các cơ sở thực tập. Nâng cao tay nghề trong công tác thú y. | Trường Nông nghiệp |
| 75 | NS286E | Thực tập ngoài trường 3 | 5 | Thực tập ngoài trường 3 là học phần được đào tạo trực tiếp tại cơ sở hoạt động về lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y hoặc Nhân y. Sinh viên được học tập rèn luyện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo sư, chuyên gia nghiên cứu, nhà sản xuất kinh doanh, cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở trong nước hoặc nước ngoài trong thời gian từ 2-3 tháng. Nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu, quản lý và kỹ thuật, công nghệ trong thực tế. Học phần giúp người học vận dụng tổng hợp và hệ thống những kiến thức chuyên ngành, kỹ năng tích lũy trong quá trình học. Học phần giúp người học phát triển năng lực độc lập | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--|------------|---|---------------------------|
| | | | | <p> nghiên cứu, làm việc theo nhóm và phát triển tư duy khoa học, sáng tạo, thông qua thực hiện và trình bày một cách khoa học một chuyên đề thú y mang tính cơ sở hay ứng dụng nhằm giải quyết vấn đề thực tiễn.</p> | |
| 76 | NN333 | Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm | 3 | <p> Qua học tập môn bệnh ký sinh trùng học viên có thể nắm bắt căn nguyên gây bệnh, đặc điểm hình thái kích thước vị trí ký sinh, cơ chế sinh bệnh, các yếu tố đặc điểm dịch tễ học của bệnh, cách phân loại định danh các loài ký sinh trùng, chu trình phát triển của bệnh bên ngoài cũng như bên trong cơ thể bao gồm nội ngoại ký sinh. Học được cách chẩn đoán bệnh ở thú sống và trên thú chết, phòng ngừa bệnh và điều trị hầu mang lại thiết thực trong chăn nuôi.</p> | Trường Nông nghiệp |
| 77 | NN339 | Chăn nuôi heo B | 2 | <p> Học phần Chăn nuôi heo với nội dung bao gồm các yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm như giống heo và công tác giống phải là tiền đề tốt; thức ăn và phối hợp khẩu phần phải phù hợp với chức năng sinh lý và nhu cầu dinh dưỡng của từng loại heo. Chuồng trại và môi trường phải tiện lợi và hợp vệ sinh để heo phát huy tối đa về năng suất và chất lượng. Tổ chức và quản lý chăn nuôi hợp lý với mong muốn làm hạ giá thành sản phẩm và nâng cao giá bán ở thị trường để mang lại lợi nhuận cho nhà chăn nuôi. Chất lượng sản phẩm là yếu tố cần phải được quan tâm đúng mức để đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng, người bán buôn, chế biến cũng như xuất khẩu.</p> | Trường Nông nghiệp |
| 78 | NN337 | Chăn nuôi gia cầm B | 2 | <p> Những kiến thức chung về tầm quan trọng, những đặc điểm của gia cầm. Tình hình chăn nuôi gia cầm ở Việt Nam và thế giới. Đặc điểm sinh trưởng, sức sản xuất của các giống gà và công tác giống gia cầm. Nhu cầu dinh dưỡng và các loại thức ăn trong chăn nuôi gia cầm. Kỹ thuật nuôi các loại gia cầm, kỹ thuật ấp trứng và hệ thống chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học và chăn nuôi hữu cơ. Quy trình phòng bệnh và điều trị một số bệnh thường gặp trên gia cầm. Người học có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế nghiên cứu và sản xuất gia cầm trong cơ chế thị trường, theo điều kiện và quy mô chăn nuôi đa dạng hiện nay.</p> | Trường Nông nghiệp |
| 79 | NN346 | Thụ tinh nhân tạo | 2 | <p> Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những nội dung cơ bản và chuyên sâu về thụ tinh nhân tạo gia súc như sau: vực khai thác đực giống nhằm nâng cao hiệu quả năng suất sản xuất; sự tạo thành tinh trùng trong cơ thể gia súc và các đặc tính sinh lý cơ bản của tinh dịch và tinh trùng; phương pháp huấn luyện gia súc đực, khai thác tinh, đánh giá đực phẩm chất tinh, pha chế thành liều tinh; và kỹ thuật gieo tinh nhân tạo trên gia súc. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp những yếu tố liên quan tới quá trình động dục của thú cái; xác định đúng thời điểm để gieo tinh cho gia súc cái đạt hiệu quả cao nhất.</p> | Trường Nông nghiệp |
| 80 | NS270 | Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc và Một sức khỏe | 2 | <p> Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những kiến thức chuyên ngành về quản lý dịch bệnh và một sức khỏe như: nguyên tắc phòng chống dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây động vật sang người; chiến lược kiểm soát, phòng và chống bệnh dịch động vật và bệnh truyền lây động vật và người; một sức khỏe và các năng lực cốt lõi MSK. Bên cạnh đó sau khóa học sinh viên có khả năng quản lý dịch bệnh động vật, bệnh truyền lây động vật sang người và các vấn đề sức khỏe.</p> | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|-------------------------------|------------|---|---------------------------|
| 81 | NS229 | Bệnh chó mèo | 3 | Bệnh chó mèo là môn khoa học chuyên về các bệnh xảy ra trên chó và mèo bao gồm các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội khoa, bệnh sản khoa. Các nội dung của môn bệnh chó mèo đề cập tới ở mỗi bệnh bao gồm nguyên nhân gây bệnh, Cơ chế bệnh, phương pháp chẩn đoán, Các triệu chứng của bệnh, Tiên lượng bệnh, Phương pháp phòng và điều trị. | Trường Nông nghiệp |
| 82 | NN120E | Anh văn chuyên môn – Thú y | 2 | Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những kiến thức/thuật ngữ chuyên môn chuyên ngành Thú Y như sau: Giải phẫu bệnh, sinh lý tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, sinh dục và tiết niệu. Ngoài ra học phần anh văn chuyên ngành còn cung cấp những thuật ngữ bệnh truyền nhiễm, bệnh sản khoa, bệnh ký sinh trên gia súc, gia cầm; dược lý Thú y. | Trường Nông nghiệp |
| 83 | XH019 | Pháp văn chuyên môn - KH&CN | 2 | Học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong lĩnh vực khoa học công nghệ như giới thiệu bản thân, giới thiệu về các hoạt động khoa học kỹ thuật, trình bày các dự án trong lĩnh vực khoa học công nghệ, trao đổi thư từ chuyên môn,... trong đó chú trọng đến từ vựng chuyên ngành kỹ thuật. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. | Trường Nông nghiệp |
| 84 | NS120 | Kiểm nghiệm sản phẩm động vật | 3 | Học phần Kiểm nghiệm sản phẩm động vật là môn thực hành chuyên môn của ngành thú y. Lý thuyết chia ra làm 14 chương, bao gồm các nội dung chính yếu: Giới thiệu môn học; Vi sinh vật thực phẩm; Bệnh động vật lây sang người- Bệnh nghề nghiệp; Hóa sinh học thịt, sự biến đổi của thịt; Kỹ thuật thiết kế xây dựng lò mổ- qui trình giết mổ; Kỹ thuật khám thịt: khám thú sống và khám thịt trong và sau khi giết mổ. Các bệnh lý thường gặp khi khám thịt. Mối liên quan giữa bệnh lý trên hạch lâm ba và bệnh trên quây thịt - cách xử lý. Các phương pháp bảo quản thịt và súc sản phẩm. Kiểm nghiệm sữa, trứng, cá và loài nhuyễn thể. Phần thực hành gồm 6 bài thực hành thao tác trên phòng thí nghiệm, và tham quan học tập thực tế tại cơ sở giết mổ gia súc. | Trường Nông nghiệp |
| 85 | NN304E | Bệnh dinh dưỡng | 2 | Học phần cung cấp các nội dung như sau: Khái niệm về bệnh dinh dưỡng và những diễn tả những nguyên tắc chủ yếu gây bệnh do năng lượng và các dưỡng chất như protein, chất béo, khoáng và vitamin; Tầm quan trọng trong quản lý, các rối loạn do trao đổi chất và các yếu tố vật lý gây bệnh trên vật nuôi; Các hợp chất thứ cấp, độc chất và nấm mốc có trong thực vật, động vật và các loại thức ăn khác. Ở mỗi bệnh, sinh viên sẽ được cung cấp các nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, cách chẩn đoán, phương pháp phòng bệnh và cách điều trị. | Trường Nông nghiệp |
| 86 | NS260E | Luật Chăn nuôi – Thú y | 2 | Học phần luật Chăn nuôi và Thú y bao gồm 2 nội dung chính: Phần Thú y: Giới thiệu về tổ chức thú y thế giới (OIE), cơ cấu tổ chức ngành thú y từ trung ương tới địa phương. Giới thiệu hệ thống văn bản pháp luật về thú y và một số công ước quốc tế mà Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã tham gia. Phần Chăn nuôi: Giới thiệu về hệ thống quản lý trong chăn nuôi. Giới thiệu về Luật Chăn nuôi và những văn bản hiện hành về lĩnh vực chăn nuôi; giới thiệu qui trình đăng ký sản xuất, kinh doanh và qui định về nhãn hàng hóa. | Trường Nông nghiệp |
| 87 | NN532 | Kiểm nghiệm dược | 2 | Kiểm nghiệm dược là môn học cung cấp cơ sở lý thuyết và kỹ thuật thực hành về kiểm nghiệm các dạng dược phẩm Thú y. Đồng thời, môn học cung cấp kiến thức về nghiệp vụ của công | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|----|----------|--|------------|---|---------------------------|
| | | | | tác quản lý, kiểm nghiệm dược phẩm Thú y theo quy định của Việt Nam. Từ đó, sinh viên có thể ứng dụng lý thuyết được học vào thực tế quản lý, sản xuất và kiểm định một số dạng thuốc Thú y thông dụng như: thuốc bột, thuốc viên nang/nén, thuốc dịch uống, thuốc tiêm truyền, thuốc dùng ngoài, vaccine. | |
| 88 | NN317 | Nuôi động vật thí nghiệm | 2 | Nội dung của học phần giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức về cách chọn giống, quản lý chăm sóc nuôi dưỡng động vật trước và sau thí nghiệm; cách cầm cột, tiêm chích, giải phẫu. | Trường Nông nghiệp |
| 89 | NN318E | Vệ sinh môi trường chăn nuôi | 2 | Vệ sinh môi trường trong chăn nuôi là môn học cung cấp kiến thức cho sinh viên về nguồn và tác nhân gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động của ngành chăn nuôi và thú y. Biết được cách quản lý và xử lý chất thải chăn nuôi để tái sử dụng trong trồng trọt, sản xuất thức ăn gia súc, Biogas và thủy sản; Các mô hình xử lý chất thải tại các trang trại chăn nuôi; Vệ sinh nguồn nước và chăn nuôi sạch. | Trường Nông nghiệp |
| 90 | NN309E | Quản lý sản xuất chăn nuôi | 2 | Sinh viên được giới thiệu về bản chất của quản lý sản xuất, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp, cách lập kế hoạch sản xuất và sử dụng nguồn nhân lực trong sản xuất CNTY, cách tính chu chuyển đàn gia súc, gia cầm, tính giá thành sản xuất, lập kế hoạch sản xuất ngành CNTY. | Trường Nông nghiệp |
| 91 | NN338 | Chăn nuôi gia súc nhai lại B | 2 | Nghiên cứu những kiến thức về cách chọn giống và những loại thức ăn có thể sử dụng trong chăn nuôi, lượng thức ăn cho ăn hàng ngày. Những kiến thức về thiết kế, xây dựng chuồng trại, các kiểu chuồng nuôi hiện nay tại Việt Nam. Một số kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý trong chăn nuôi. Hiểu biết những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi, những quy định sản xuất sản phẩm chăn nuôi sạch, và các quy trình sạch đang được áp dụng... để chăn nuôi đạt năng suất cao, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi. | Trường Nông nghiệp |
| 92 | NN308 | Chăn nuôi ong | 2 | Thông qua lý thuyết trong giáo trình và các giờ giảng có hình ảnh, phim ảnh và tham quan thực tế, sinh viên hiểu biết và có thể học được kỹ thuật tạo chúa, chia đàn, khai thác mật ong và các sản phẩm khác. Các bệnh trên ong như bệnh ký sinh, bệnh do vi khuẩn, do virus, bệnh do ong bị ngộ độc bởi thuốc bảo vệ thực vật, do nguồn hoa có các chất gây độc mà ong thu hoạch về tổ cũng được đưa ra trong học phần này. | Trường Nông nghiệp |
| 93 | NN336 | Chăn nuôi dê | 2 | Chăn nuôi dê là môn học chuyên ngành bao gồm 4 nội dung chính: (1) Vai trò, ý nghĩa, tình hình chăn nuôi dê trên thế giới và Việt Nam; Nguồn gốc xuất xứ và đặc điểm sinh học của dê; (2) Đặc điểm các giống dê trên thế giới và Việt Nam; Đặc điểm dinh dưỡng thức ăn của dê; (3) Chuồng trại trong chăn nuôi dê và (4) Kỹ thuật nuôi dưỡng các loại dê. | Trường Nông nghiệp |
| 94 | NS230 | Bệnh truyền lây giữa động vật và người | 2 | Qua học tập môn bệnh truyền lây giữa động vật và người, học viên có thể nắm bắt căn nguyên gây bệnh, đặc điểm hình thái kích thước vị trí ký sinh, cơ chế sinh bệnh, các yếu tố đặc điểm dịch tễ học của bệnh, cách phân loại định danh các loài bệnh do vi-rút, vi khuẩn, ký sinh trùng cơ chế sinh bệnh, con đường truyền lây của bệnh bên ngoài cũng như bên trong cơ thể. Học được cách phòng ngừa bệnh và điều trị hầu mang lại thiết thực trong chăn nuôi cũng như bảo vệ sức khỏe cộng đồng. | Trường Nông nghiệp |
| 95 | NN310 | Chăn nuôi chó, mèo | 2 | Học phần này giúp người học hiểu rõ hơn việc chăm sóc về các kỹ thuật chăn nuôi thú cảnh và vận dụng được vào trong quá trình chăm sóc và chăn nuôi các thú cảnh đặc biệt trên chó và mèo. | Trường Nông nghiệp |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số Tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần | Đơn vị giảng dạy học phần |
|-----|----------|------------------------------|------------|---|---------------------------|
| 96 | NN319 | Chăn nuôi thỏ | 2 | Học phần này cung cấp các nội dung sau: 1. Tầm quan trọng và đặc điểm sinh học của thỏ, 2. Giống và công tác giống thỏ, 3/. Dinh dưỡng và thức ăn của thỏ, 4. Chuồng trại nuôi thỏ, 5. Kỹ thuật nuôi thỏ, 6. Những bệnh thường gặp ở thỏ, và 7. Các phương pháp chế biến thịt thỏ. | Trường Nông nghiệp |
| 97 | NS245E | Công nghệ sinh sản động vật | 2 | Sinh viên tham gia học phần sẽ được cung cấp những nội dung cơ bản và chuyên sâu về công nghệ sinh sản: Sinh lý sinh sản gia súc, đặc điểm lên giống của gia súc; công nghệ thụ tinh nhân tạo; công nghệ cấy truyền hợp tử; ứng dụng hormone trong kích thích lên giống đồng loạt, siêu bầy noãn, điều trị bệnh chậm sinh và các bệnh sản khoa khác. | Trường Nông nghiệp |
| 98 | TS233 | Bệnh học Thủy sản | 2 | Kiến thức cơ bản về bệnh học thủy sản, các khái niệm về bệnh lý, nguyên nhân và điều kiện xuất hiện bệnh, các phương pháp chẩn đoán phòng trị bệnh cá tôm tổng hợp trong thủy sản, giới thiệu việc sử dụng thuốc và hoá chất trong nuôi trồng thủy sản một cách an toàn và hiệu quả. Giới thiệu đặc điểm bệnh học, dịch tễ học để kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn, vi-rút, ký sinh trùng, nấm, giáp xác ký sinh trên động vật thủy sản và các phi sinh vật khác gây hại cá tôm. | Trường Nông nghiệp |
| 99 | NN536 | Công nghệ sinh học Thú y | 2 | Môn học cung cấp kiến thức cơ bản, cơ sở khoa học, nguyên lý và kỹ thuật của ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại trong lĩnh vực thú y. Trong đó cung cấp các kiến thức về cơ chế phát sinh dịch bệnh, phương pháp chẩn đoán truyền thống và hiện đại, phương pháp phòng và trị bệnh hiệu quả cho gia súc, gia cầm. Môn học còn giới thiệu, cung cấp cho sinh viên những ứng dụng của công nghệ sinh học hiện đại trong việc sản xuất lĩnh vực thú y về sản xuất một số loại vaccine, kháng thể đơn dòng, và kháng huyết thanh dùng cho việc phòng và trị bệnh cho gia súc, gia cầm. Những ứng dụng mới của công nghệ sinh học trong chế biến thực phẩm, xử lý phế thải và bảo vệ môi trường. | Trường Nông nghiệp |
| 100 | NN572 | Luận văn tốt nghiệp – Thú y | 15 | Sau khi học hoàn trên 145/171 tín chỉ, sinh viên sẽ nhận một đề tài luận văn tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của 1 giảng viên. Sinh viên có thể đề xuất đề tài hoặc được phân giao bởi cán bộ hướng dẫn. Đề tài luận văn đa dạng bao gồm các lĩnh vực như bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội ngoại sản khoa, vi sinh, dược lý, bào chế và kiểm nghiệm dược thú y, kiểm nghiệm sản phẩm động vật, thụ tinh nhân tạo, vệ sinh thú y, sinh học phân tử... Sau khi nhận đề tài sinh viên lập kế hoạch thực hiện đề tài và tiến hành thực hiện đề tài ở trang trại và/hoặc phòng thí nghiệm để đạt được kết quả nghiên cứu. Sau đó sinh viên tiến hành tổng hợp, phân tích và viết luận văn theo mẫu quy định. | Trường Nông nghiệp |
| 101 | NN570E | Tiểu luận tốt nghiệp – Thú y | 6 | Học phần này sẽ giúp sinh viên rèn luyện một số kỹ năng và thực hiện được một nghiên cứu khoa học về chuyên ngành Thú y: Qua việc làm đề cương nghiên cứu, bố trí thí nghiệm, thu thập và phân tích số liệu, viết và trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học theo hình thức tiểu luận. | Trường Nông nghiệp |
| 102 | NS280E | Thú y chuyên ngành 1 | 4 | Học phần này được giảng dạy nhằm mục đích cung cấp kiến thức tổng hợp chuyên ngành Thú y giúp sinh viên vận dụng khi thực hiện Tiểu luận tốt nghiệp, cũng như công tác Thú y sau này. Học phần này cung cấp các kiến thức tổng hợp từ các lĩnh vực chẩn đoán, vi sinh, độc chất và kiểm nghiệm sản phẩm động vật. | Trường Nông nghiệp |

| | | | | | |
|-----|--------|----------------------|---|---|--------------------|
| 103 | NS281E | Thú y chuyên ngành 2 | 5 | Học phần giúp người học vận dụng tổng hợp và hệ thống những kiến thức chuyên ngành, kỹ năng tích lũy trong quá trình học. Học phần giúp người học phát triển năng lực độc lập nghiên cứu, làm việc theo nhóm và phát triển tư duy khoa học, sáng tạo, thông qua thực hiện và trình bày một cách khoa học một chuyên đề thú y mang tính cơ sở hay ứng dụng nhằm giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan về lĩnh vực thú y. | Trường Nông nghiệp |
|-----|--------|----------------------|---|---|--------------------|

Đề cương chi tiết các học phần được đính kèm ở phần Phụ lục.

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

- Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học.

- Tùy thuộc vào đặc trưng của nội dung từng học phần, mà giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau. Đối với hình thức tổ chức dạy học có thể gồm những hình thức như: dạy trực tiếp trên lớp học hay đơn vị sản xuất kinh doanh hoặc dạy học trực tuyến.

- Đối với phương pháp dạy và học, giảng viên thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều phương pháp dạy học đa dạng như sau: phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp học qua dự án, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp học qua tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp tra cứu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp diễn giảng, đàm thoại gợi mở, minh họa thực hành, trò chơi, tự học độc lập,...

6. Phương pháp đánh giá

- Phương pháp đánh giá lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học đồng thời đảm bảo đo được chuẩn đầu ra mà chương trình đào tạo mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt tiến trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ). Các phương pháp đánh giá trực tiếp và gián tiếp thông qua: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, nhật ký học tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, khóa luận tốt nghiệp,...

- Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

TL. HIỆU TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
(ký tên và đóng mộc Trường)



Lê Văn Vàng

Cần Thơ, ngày 31 tháng 8 năm 2024
TRƯỜNG KHOA THÚ Y
(Chữ ký và họ tên)

PGS.TS. Trần Ngọc Bích

PHỤ LỤC
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN